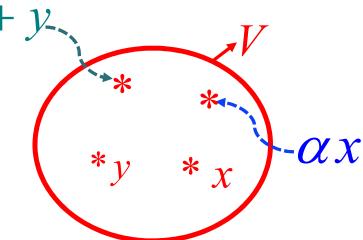
## Chương 3: KHÔNG GIAN VECTOR

$$:: \mathbb{K} \times V \to V$$

$$(\alpha, x) \to \alpha x$$

$$V \neq \emptyset$$

Một tập V khác rỗng trên đó có hai phép toán: cộng và nhân



1) 
$$\forall x, y \in V \rightarrow x + y \in V$$

$$2) \begin{array}{l} \forall x \in V \\ \forall \alpha \in K \end{array} \right\} \rightarrow \alpha x \in V$$

3) 
$$\forall x, y \in V \rightarrow x + y = y + x$$

4) 
$$\forall x, y, z \in V \rightarrow (x+y)+z=x+(y+z)$$

5) 
$$\begin{cases} \exists 0_V \in V \\ \forall x \in V \end{cases} \rightarrow x + 0_V = 0_V + x = x$$

6) 
$$\frac{\exists x \in V}{\exists (-x) \in V} \rightarrow x + (-x) = (-x) + x = 0, \quad 10) \quad \forall x \in V \rightarrow 1.x = x$$

7) 
$$\forall x, y \in V \\ \forall \alpha \in K$$
  $\rightarrow \alpha(x+y) = \alpha x + \alpha y$ 

8) 
$$\forall x \in V \\ \forall \alpha, \beta \in K$$
  $\rightarrow (\alpha + \beta)x = \alpha x + \beta x$ 

9) 
$$\forall x \in V \\ \forall \alpha, \beta \in K$$
  $\rightarrow (\alpha\beta)x = \alpha(\beta x)$ 

$$10) \ \forall x \in V \to 1.x = x$$

 $0_V$ : phần tử trung hòa (duy nhất) -x : phần tử đối (duy nhất) 1: vô hướng đơn vị hoặc phần tử đơn vị của trường K.

$$VD1: \begin{cases} V \equiv \left\{u \middle| u \in R\right\} & \text{(1) V\'oi} \\ K \equiv R & \forall \alpha, \beta \in K \ (\equiv R) \end{cases}$$
 Các phép cộng và nhân thông thường trên R

- phần tử trung hòa là  $0_V = 0$ 

- phần tử đối của u là -u

VD2: 
$$\begin{cases} V \equiv \left\{ u(x,y) \middle| x, y \in R \right\}, \left( V \equiv R^2 \right) \\ K \equiv R \end{cases}$$
 (1) Với

thông thường vector 2 chiều trên R

1) 
$$\forall x, y \in V \rightarrow x + y \in V$$
 6)  $\exists x \in V \\ \exists (-x) \in V$   $\Rightarrow x + (-x) = (-x) + x = 0_V$   
2)  $\forall x \in V \\ \forall \alpha \in K$  7)  $\forall x, y \in V \\ \forall \alpha \in K$  3)  $\forall x, y \in V \rightarrow x + y = y + x$   
4)  $\forall x, y, z \in V \rightarrow (x + y) + z = x + (y + z)$  8)  $\forall x \in V \\ \forall \alpha, \beta \in K$   $\Rightarrow (\alpha + \beta)x = \alpha x + \beta x$   
5)  $\exists 0_V \in V \\ \forall x \in V$   $\Rightarrow x + 0_V = 0_V + x = x$  9)  $\forall x \in V \\ \forall \alpha, \beta \in K$   $\Rightarrow (\alpha \beta)x = \alpha(\beta x)$   
10)  $\forall x \in V \rightarrow 1, x = x$ 

$$VD2: \begin{cases} V \equiv \left\{u\left(x,y\right) \middle| x,y \in R\right\}, \left(V \equiv R^2\right) \\ K \equiv R \end{cases}$$

$$\text{Các phép cộng và nhân thông thường vector 2 chiều trên R}$$

$$V \parallel \text{Là một KGVT có} \qquad \text{(2) Kiểm tra}$$

- phân tử trung hòa là  $0_V = (0, 0)$
- phần tử đối của u(x, y) là -u=(-x, -y)



$$R^{n}$$
 là không gian vector.
$$V = \{u(x_{1},...,x_{n}) | x_{1},...,x_{n} \in R\}$$

$$0_{V} = \{0,...,0\}$$

$$-u = (-x_{1},...,-x_{n})$$

VD3: 
$$V = \{a + bx + cx^2 \mid a, b, c \in R\}$$
,  $(V = P_2(x))$  (1) 
$$\begin{cases} f_1(x) = a_1 + b_1 x + c_1 x^2 \in V \\ f_2(x) = a_2 + b_2 x + c_2 x^2 \in V \\ f_3(x) = a_3 + b_3 x + c_3 x^2 \in V \end{cases}$$
 (2) 
$$\begin{cases} f_1(x) = a_1 + b_1 x + c_1 x^2 \in V \\ f_2(x) = a_2 + b_2 x + c_2 x^2 \in V \\ i = 1, 2, 3 \end{cases}$$
 thông thường trên R

$$\begin{cases} 0_V = (a,b,c) = (0,0,0) = 0 \\ -u = (-a,-b,-c) \end{cases} V \equiv P_2(x) \text{ KGVT}$$

1) 
$$f_1 + f_2 = (a_1 + a_2) + (b_1 + b_2)x + (c_1 + c_2)x^2 \in V$$

2) 
$$\alpha f_1 = (\alpha a_1) + (\alpha b_1)x + (\alpha c_1)x^2 \in V$$

3) 
$$f_1 + f_2 = (a_1 + a_2) + (b_1 + b_2)x + (c_1 + c_2)x^2$$
  

$$= (a_2 + a_1) + (b_2 + b_1)x + (c_2 + c_1)x^2$$
  

$$= f_1 + f_2$$

1) 
$$\forall x, y \in V \rightarrow x + y \in V$$
  
2)  $\begin{cases} \forall x \in V \\ \forall \alpha \in K \end{cases} \rightarrow \alpha x \in V$   
3)  $\forall x, y \in V \rightarrow x + y = y + x$   
4)  $\forall x, y, z \in V \rightarrow (x + y) + z = x + (y + z)$   
5)  $\begin{cases} \exists 0_V \in V \\ \forall x \in V \end{cases} \rightarrow x + 0_V = 0_V + x = x$   
6)  $\begin{cases} \exists x \in V \\ \exists (-x) \in V \\ \exists (-x) \in V \end{cases} \rightarrow x + (-x) = (-x) + x = 0_V$   
7)  $\begin{cases} \forall x, y \in V \\ \forall \alpha \in K \end{cases} \rightarrow \alpha (x + y) = \alpha x + \alpha y$   
8)  $\begin{cases} \forall x \in V \\ \forall \alpha, \beta \in K \end{cases} \rightarrow (\alpha + \beta) x = \alpha x + \beta x$   
9)  $\begin{cases} \forall x \in V \\ \forall \alpha, \beta \in K \end{cases} \rightarrow (\alpha \beta) x = \alpha (\beta x)$   
10)  $\begin{cases} \forall x \in V \Rightarrow x + y = 0_V + x = x \\ \exists 0_V \in V \Rightarrow x + 0_V = 0_V + x = x \end{cases}$ 

$$\begin{cases}
f_1(x) = a_1 + b_1 x + c_1 x^2 \in V \\
f_2(x) = a_2 + b_2 x + c_2 x^2 \in V \\
f_3(x) = a_3 + b_3 x + c_3 x^2 \in V
\end{cases}$$

$$(2)$$

$$\alpha, \beta \in R$$

5) 
$$f_1 + 0_V = (a_1 + 0) + (b_1 + 0)x + (c_1 + 0)x^2 = f_1$$

6) 
$$f_1 + (-f_1) = (a_1 - a_1) + (b_1 - b_1)x + (c_1 - c_1)x^2$$
  
=  $0 + 0x + 0x^2 = 0_V$ 

## $P_n(x)$ là một không gian vector

$$V = \left\{ \sum_{i=0}^{n} a_{i} x^{i} \middle| a_{i} \in R, \ i = \overline{1, n} \right\}, \ \left( V \equiv P_{n}(x) \right)$$

$$0_{V} = \left( a_{0}, ..., a_{n} \right) = \left( 0, ..., 0 \right) = 0, \ -u = \left( -a_{0}, ..., -a_{n} \right)$$

1) 
$$\forall x, y \in V \rightarrow x + y \in V$$

$$2) \begin{array}{c} \forall x \in V \\ \forall \alpha \in K \end{array} \right\} \to \alpha x \in V$$

3) 
$$\forall x, y \in V \rightarrow x + y = y + x$$

4) 
$$\forall x, y, z \in V \rightarrow (x+y)+z=x+(y+z)$$

5) 
$$\begin{cases} \exists 0_V \in V \\ \forall x \in V \end{cases} \rightarrow x + 0_V = 0_V + x = x$$

$$\begin{cases} \exists x \in V \\ \exists (-x) \in V \end{cases} \rightarrow x + (-x) = (-x) + x = 0_V$$

7) 
$$\begin{cases} \forall x, y \in V \\ \forall \alpha \in K \end{cases} \rightarrow \alpha (x+y) = \alpha x + \alpha y$$

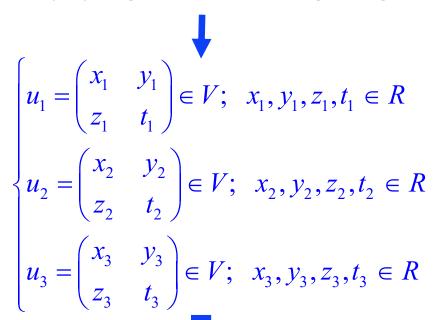
8) 
$$\forall x \in V \\ \forall \alpha, \beta \in K$$
  $\rightarrow (\alpha + \beta)x = \alpha x + \beta x$ 

9) 
$$\begin{cases} \forall x \in V \\ \forall \alpha, \beta \in K \end{cases} \rightarrow (\alpha \beta) x = \alpha (\beta x)$$

10) 
$$\forall x \in V \rightarrow 1.x = x$$

VD4: 
$$V = \left\{ \begin{pmatrix} a & b \\ c & d \end{pmatrix} \middle| a, b, c, d \in R \right\}, \ \left( V \equiv M_2(R) \right)$$

Các phép cộng và nhân ma trận thống thường trên R



 $M_2(R)$  là một không gian vector  $0_V = \begin{pmatrix} 0 & 0 \\ 0 & 0 \end{pmatrix}$   $-u = \begin{pmatrix} -a & -b \\ -c & -d \end{pmatrix}$ 



 $M_{m \times n}\left(R\right)$  là một không gian vector

## Kiểm tra các tập sau có là KGVT không

1) 
$$\forall x, y \in V \rightarrow x + y \in V$$

$$2) \begin{array}{l} \forall x \in V \\ \forall \alpha \in K \end{array} \} \to \alpha x \in V$$

3) 
$$\forall x, y \in V \rightarrow x + y = y + x$$

4) 
$$\forall x, y, z \in V \rightarrow (x+y)+z=x+(y+z)$$

$$\begin{cases}
\exists 0_V \in V \\ \forall x \in V
\end{cases} \to x + 0_V = 0_V + x = x$$

$$6) \frac{\exists x \in V}{\exists (-x) \in V} \rightarrow x + (-x) = (-x) + x = 0_V$$

7) 
$$\begin{cases} \forall x, y \in V \\ \forall \alpha \in K \end{cases} \rightarrow \alpha(x+y) = \alpha x + \alpha y$$

$$8) \begin{array}{c} \forall x \in V \\ \forall \alpha, \beta \in K \end{array} \} \rightarrow (\alpha + \beta)x = \alpha x + \beta x$$

9) 
$$\begin{cases} \forall x \in V \\ \forall \alpha, \beta \in K \end{cases} \rightarrow (\alpha \beta) x = \alpha (\beta x)$$

10) 
$$\forall x \in V \rightarrow 1.x = x$$

VD5: 
$$\begin{cases} V = \{x | x \in R\} \\ K = Q \end{cases}$$
 (Yes) VD6: 
$$\begin{cases} V = \{x | x \in Q\} \\ K = R \end{cases}$$
 (No) 
$$V = \{(x_1, x_2, x_3) | x_i \in R, i = \overline{1, 3} \land x_1 + 2x_2 - 3x_3 = 0\}$$
 (Yes) 
$$VD8: V = \{(x, y, z) | x, y, z \in R\}$$
 (No) 
$$pc(+): (x, y, z) + (x', y', z') = (x + x', y + y', z + z')$$
 
$$pn(.): \alpha(x, y, z) = (|\alpha|x, |\alpha|y, |\alpha|z)$$
 VD9: 
$$V = \{(x_1, x_2) | x_1, x_2 \in R \land x_1 > 0, x_2 > 0\}$$
 (Yes) 
$$pc(+): (x, y) + (x', y') = (xy, x'y')$$
 
$$pn(.): \alpha(x, y) = (x^{\alpha}, y^{\alpha})$$

## Kiểm tra các tập sau có là KGVT không

1) 
$$\forall x, y \in V \rightarrow x + y \in V$$
  
2)  $\begin{cases} \forall x \in V \\ \forall \alpha \in K \end{cases} \rightarrow \alpha x \in V$   
3)  $\forall x, y \in V \rightarrow x + y = y + x$   
4)  $\forall x, y, z \in V \rightarrow (x + y) + z = x + (y + z)$   
5)  $\begin{cases} \exists 0_v \in V \\ \forall x \in V \end{cases} \rightarrow x + 0_v = 0_v + x = x$   
6)  $\begin{cases} \exists x \in V \\ \exists (-x) \in V \end{cases} \rightarrow x + (-x) = (-x) + x = 0_v$   
 $\forall x, y \in V$ 

7) 
$$\begin{cases} \forall x, y \in V \\ \forall \alpha \in K \end{cases} \rightarrow \alpha(x+y) = \alpha x + \alpha y$$
8) 
$$\begin{cases} \forall x \in V \\ \forall \alpha, \beta \in K \end{cases} \rightarrow (\alpha + \beta) x = \alpha x + \beta x$$
9) 
$$\begin{cases} \forall x \in V \\ \forall \alpha, \beta \in K \end{cases} \rightarrow (\alpha \beta) x = \alpha(\beta x)$$

10) 
$$\forall x \in V \rightarrow 1.x = x$$

VD10: 
$$V = \{u(x_1, x_2, x_3) \in R^3 \mid x_1, +2x_2 + 3x_3 = 0\}$$
  
VD11:  $V = \{u(x_1, x_2) \in R^2\}$   
 $pc(+): (x_1, x_2) + (y_1, y_2) = (x_1 + y_1, x_2 + y_2)$   
 $pn(.): \alpha(x_1, x_2) = (\alpha x_1, \alpha x_2)$   
VD12:  $V = \{u(x_1, x_2) \in R^2\}$   
 $pc(+): (x_1, x_2) + (y_1, y_2) = (x_1 + y_1, x_2 + y_2)$   
 $pn(.): \alpha(x_1, x_2) = (\alpha x_1, 0)$   
VD13:  $V = \{(x, y) \in \mathbb{R} \times \mathbb{R} \mid y > 0\}$   
 $(x, y) + (u, v) = (x + u, yv), \forall (x, y), (u, v) \in V,$   
 $a(x, y) = (ax, y^a), \forall a \in \mathbb{R}, (x, y) \in V.$ 

**VD14**: 
$$V = \{ (x_1, x_2, ..., x_n) \in \mathbb{R}^n : x_1 \ge 0 \}$$
 (NO) **VD15**:  $V = \{ (x_1, x_2, ..., x_n) \in \mathbb{R}^n : x_1 + 2x_2 = x_3 \}$  (YES)

**VD16:** 
$$V = \{ (x_1, x_2, ..., x_n) \in \mathbb{R}^n : x_1 + x_2 + .... + x_n = 1 \}$$
 (NO)

**VD17:** 
$$V = \{(x, y, z) \in R^3\}$$
 (NO)  
 $(x, y, z) + (x', y', z') = (x + x', y + y', z + z')$   $(x, y, z)$   
 $k(x, y, z) = (kx, y, z)$   $k(x, y, z)$ 

**VD19:** 
$$V = \{(x, y) \in R^2\}$$
  
 $(x, y) + (x', y') = (x + x', y + y')$   
 $k(x, y) = (2kx, 2ky)$ 

**VD21:** 
$$V = \{(x,y,z) \mid x,y,z \in \mathbb{R} \}$$
 (NO)  $(x,y,z) + (x',y',z') = (x+x',y+y',z+z')$   $k(x,y,z) = (|k| \ x,|k| \ y,|k| \ z)$ 

**VD18:** 
$$V = \{(x, y, z) \in R^3\}$$
 (NO)  
 $(x, y, z) + (x', y', z') = (x + x', y + y', z + z')$   
 $k(x, y, z) = (0, 0, 0)$ 

**VD20:** 
$$V = \{(x, y) \in R^2\}$$
  
 $(x, y) + (x', y') = (x + x' + 1, y + y' + 2)$   
 $k(x, y) = (kx, ky)$ 

**VD22:** 
$$V = \{x = (x_1, x_2) \mid x_1 > 0, x_2 > 0\}$$
 (YES)  $(x_1, x_2) + (y_1, y_2) = (x_1y_1, x_2y_2)$   $k(x_1, x_2) = (x_1^k, x_2^k)$ 

#### KHÔNG GIAN VECTOR CON

$$W = \{(x_1, x_2, x_3) \in R^3 | x_1 = 2 x_2 \}$$

\* 
$$u = (2,1,0) \in W \implies W \neq \emptyset$$

\* 
$$W \subset R^3$$

\* 
$$\begin{cases} \forall u_1 = (x_1, x_2, x_3) \in W \to x_1 = 2x_2 \\ \forall u_2 = (y_1, y_2, y_3) \in W \to y_1 = 2y_2 \end{cases}$$

$$u_1 + u_2 = (x_1 + y_1, x_2 + y_2, x_3 + y_3)$$

$$x_1 + y_1 = 2x_2 + 2y_2 = 2(x_2 + y_2)$$

$$\to u_1 + u_2 \in W$$

W là không gian vector con của V 
$$\begin{cases} W \neq \emptyset \\ W \subset V \\ \forall x,y \in W \rightarrow x+y \in W \end{cases}$$
 VD1: Chứng minh W là KGVT con của R³ 
$$W = \{(x,y,y) \in \mathbb{R}^3 \mid x=2x \}$$
 
$$\forall x \in W, \forall \alpha \in R \rightarrow \alpha x \in W$$

$$\begin{cases}
\forall u_1 = (x_1, x_2, x_3) \in W \rightarrow x_1 = 2x_2 \\
\forall \alpha \in R
\end{cases}$$

$$\alpha u_1 = (\alpha x_1, \alpha x_2, \alpha x_3)$$

$$\alpha x_1 = \alpha 2 x_2 = 2(\alpha x_2)$$

$$\rightarrow \alpha u_1 \in W$$

Vậy W là KGVT con của R³

$$VD2: W = \{(x_1, x_2, x_3) \in R^3 | x_1 + x_2 = 0\}$$
\*  $u = (-1, 1, 0) \in W \implies W \neq \emptyset$ 

\*  $W \subset R^3$ 

\* 
$$\begin{cases} \forall u_1 = (x_1, x_2, x_3) \in W \rightarrow x_1 + x_2 = 0 \\ \forall u_2 = (y_1, y_2, y_3) \in W \rightarrow y_1 + y_2 = 0 \end{cases}$$

$$u_1 + u_2 = (x_1 + y_1, x_2 + y_2, x_3 + y_3)$$

$$(x_1 + y_1) + (x_2 + y_2) = (x_1 + x_2) + (y_1 + y_2) = 0 + 0 = 0$$

$$\rightarrow u_1 + u_2 \in W$$

\* 
$$\begin{cases} \forall u_1 = (x_1, x_2, x_3) \in W \rightarrow x_1 + x_2 = 0 \\ \forall \alpha \in R \end{cases}$$

$$\alpha u_1 = (\alpha x_1, \alpha x_2, \alpha x_3)$$

$$\alpha x_1 + \alpha x_2 = \alpha (x_1 + x_2) = \alpha 0 = 0$$

$$\rightarrow \alpha u_1 \in W$$

\* \* \* \*\*Contraction\*\* Contraction\*\* Co

Vậy W là KGVT con của R<sup>3</sup>

$$VD3: W = \{(x_1, x_2, 0) | x_1, x_2 \in R\}$$

$$* u = (0,0,0) \in W \implies W \neq \emptyset$$

$$* W \subset R^3$$

$$* \begin{cases} \forall u_1 = (x_1, x_2, 0) \in W \implies x_1, x_2 \in R \\ \forall u_2 = (y_1, y_2, 0) \in W \implies y_1, y_2 \in R \end{cases}$$

$$u_1 + u_2 = (x_1 + y_1, x_2 + y_2, 0)$$

$$x_1, y_1 \in R \implies x_1 + y_1 \in R$$

$$x_2, y_2 \in R \implies x_2 + y_2 \in R$$

$$\implies u_1 + u_2 \in W$$

$$* \begin{cases} \forall u_1 = (x_1, x_2, 0) \in W \implies x_1, x_2 \in R \\ \forall \alpha \in R \end{cases}$$

$$\alpha u_1 = (\alpha x_1, \alpha x_2, 0)$$

$$x_1, \alpha \in R \implies \alpha x_1 \in R$$

$$x_2, \alpha \in R \implies \alpha x_2 \in R$$

$$\implies \alpha u_1 \in W$$

$$V\hat{\mathbf{a}} \mathbf{y} \mathbf{w} \mathbf{l} \mathbf{a} \mathbf{k} \mathbf{G} \mathbf{v} \mathbf{T} \mathbf{con} \mathbf{cu} \mathbf{a} \mathbf{R}^3$$

$$VD4: W = \left\{ (x_1, x_2, x_3) \in R^3 \middle| 2x_1 - 5x_2 + 3x_3 = 0 \right\}$$
\*  $u = (0,0,0) \in W \implies W \neq \emptyset$ 

\*  $W \subset R^3$ 
\* 
$$\left\{ \forall u_1 = (x_1, x_2, x_3) \in W \rightarrow 2x_1 - 5x_2 + 3x_3 = 0 \right\}$$
\* 
$$\left\{ \forall u_2 = (y_1, y_2, y_3) \in W \rightarrow 2y_1 - 5y_2 + 3y_3 = 0 \right\}$$

$$u_1 + u_2 = (x_1 + y_1, x_2 + y_2, x_3 + y_3)$$

$$2(x_1 + y_1) - 5(x_2 + y_2) + 3(x_3 + y_3) = (2x_1 - 5x_2 + 3x_3) + (2y_1 - 5y_2 + 3y_3) = 0 + 0 = 0$$

$$\rightarrow u_1 + u_2 \in W$$
\* 
$$\left\{ \forall u_1 = (x_1, x_2, x_3) \in W \rightarrow 2x_1 - 5x_2 + 3x_3 = 0 \right\}$$

$$\forall \alpha \in R$$

$$\alpha u_1 = (\alpha x_1, \alpha x_2, \alpha x_3)$$

$$2\alpha x_1 - 5\alpha x_2 + 3\alpha x_3 = \alpha (2x_1 - 5x_2 + 3x_3) = \alpha 0 = 0$$

$$\rightarrow \alpha u_1 \in W$$
Vây W là KGVT con của R³

$$VD5: W = \{(x_1, x_2, x_1 x_2) \in R^3\}$$

$$= \{(x_1, x_2, x_3) \in R^3 \mid x_3 = x_1 x_2\}$$

$$* u = (0, 0, 0) \in W \implies W \neq \emptyset$$

$$* W \subset R^3$$

$$* \begin{cases} \forall u_1 = (x_1, x_2, x_1 x_2) \in W \implies x_1, x_2 \in R \\ \forall u_2 = (y_1, y_2, y_1 y_2) \in W \implies y_1, y_2 \in R \end{cases}$$

$$u_1 + u_2 = (x_1 + y_1, x_2 + y_2, x_1 x_2 + y_1 y_2)$$

$$(x_1 + y_1)(x_2 + y_2) =$$

$$= x_1 x_2 + y_1 y_2 + x_1 y_2 + x_2 y_1 \neq x_1 x_2 + y_1 y_2$$

$$\implies u_1 + u_2 \notin W$$

Vậy W không là KGVT con của R<sup>3</sup>

## Không gian vector con của R<sup>n</sup>?

VD15: 
$$W = \{(x_1, x_2) \in R^2 | x_1 = x_2 \}$$
 (Yes)

VD16: 
$$W = \{(x_1, x_2) \in R^2 | 3x_1 - x_2 = 5\}$$
 (No)

VD17: 
$$W = \{(x_1, x_2, x_3) \in R^3 | x_1 x_2 x_3 = 0\}$$
 (No)

VD18: 
$$W = \left\{ (x_1, x_2, x_3) \in \mathbb{R}^3 \middle| \begin{cases} x_1 - 3x_2 + x_3 = 0 \\ 2x_2 - x_3 = 0 \end{cases} \right\}$$
 (Yes)

## TỔ HỢP TUYẾN TÍNH - ĐỘC LẬP TUYẾN TÍNH - PHỤ THUỘC TUYẾN TÍNH

Tổ hợp tuyến tính: 
$$v = c_1 u_1 + c_2 u_2 + \ldots + c_n u_n = \sum_{i=1}^n c_i u_i; \quad c_i \in R, \ i = \overline{1,n}$$

$$\sum_{i=1}^n c_i u_i = 0_V \qquad \begin{array}{c} \text{Tát cả } c_i = 0 \\ \text{Tát cả } c_i = 0 \end{array} \qquad \begin{array}{c} \text{Độc lập tuyến tính} \\ \text{Có /t } \text{Nhất } \text{Nột} \end{array} \qquad \begin{array}{c} \text{Phụ thuộc tuyến tính} \end{array}$$

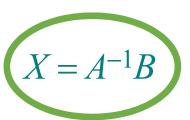
- ✓ Nếu hệ  $S = \{u_1, u_2, ...., u_n\}$  là ĐLTT thì mọi hệ con của nó là cũng ĐLTT
- ✓ Hệ S có chứa một hệ con PTTT thì S là PTTT
- $\checkmark$  Hệ S là PTTT khi và chỉ khi tồn tại ít nhất một vector  $u_i$  là THTT của những vector còn lại

## TỔ HỢP TUYẾN TÍNH

#### **Gauss-Jordan**

Hệ có nghiệm khi và chỉ khi  $\rho(\overline{A}) = \rho(A)$ 

- + Vô nghiệm  $\rho(\overline{A}) \neq \rho(A)$
- + Nghiệm duy nhất  $\rho(\overline{A}) = \rho(A) = n$
- + Vộ số nghiệm  $\rho(\overline{A}) = \rho(A) < n^{28}$



#### **Cramer**

$$AX = B \iff x_j = \frac{|A_j|}{|A|}$$

|A| 
eq 0 hệ phương trình tuyến tính là hệ Cramer

 $\left|A\right|=0$  và tất cả  $\left|A_{i}\right|=0$  hệ phương trình tuyến tính có vô số nghiệm

|A|=0 và có ít nhất một  $|A_i| 
eq 0$  hệ phương trình tuyến tính vô nghiệm

Khi hệ có vô số nghiệm, ta sử dụng phương pháp Gauss-Jordan để giải

$$C_{1}u_{1} + C_{2}u_{2} + ... C_{n}u_{n} = v \iff U.C = V$$

$$U = \begin{pmatrix} u_{1,1} & u_{2,1} & ... & u_{n,1} \\ u_{1,2} & u_{2,2} & ... & u_{n,2} \\ ... & ... & ... \\ u_{1,n} & u_{2,n} & ... & u_{n,n} \end{pmatrix}, C = \begin{pmatrix} c_{1} \\ c_{2} \\ ... \\ c_{n} \end{pmatrix}, V = \begin{pmatrix} v_{1} \\ v_{2} \\ ... \\ v_{n} \end{pmatrix}$$

$$VD1: \begin{cases} v = (2,0,6) \\ u_1 = (1,-2,3) \\ u_2 = (-1,4,-5) \\ u_3 = (2,-3,7) \end{cases} \rightarrow \begin{pmatrix} 1 & -1 & 2 \\ -2 & 4 & -3 \\ 3 & -5 & 7 \end{pmatrix} \begin{pmatrix} c_1 \\ c_2 \\ c_3 \end{pmatrix} = \begin{pmatrix} 2 \\ 0 \\ 6 \end{pmatrix}$$

## TỐ HỢP TUYẾN TÍNH

### Tìm tổ hợp tuyến tính

$$VD2: \begin{cases} v = (3,5) \\ u_1 = (2,1) \\ u_2 = (-1,3) \end{cases} VD3: \begin{cases} v = (2,9) \\ u_1 = (3,2) \\ u_2 = (-1,3) \end{cases} VD6: \text{Trong } \mathbb{R}^3: u = (2,4,2), v = (6,8,7), w = (5,6,m), \\ x = (1,3,5). \end{cases}$$

$$VD6: \text{Trong } \mathbb{R}^3: u = (4,4,3), v = (7,2,1), w = (4,1,6),$$

## Tìm m để x là tổ hợp tuyến tính của các vector còn lại

**VD7:** Trong  $\mathbb{R}^3$ : u = (4, 4, 3), v = (7, 2, 1), w = (4, 1, 6), x = (5, 9, m).

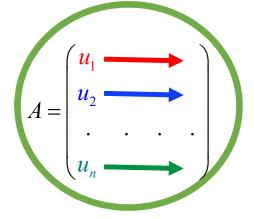
**VD8:** Trong  $\mathbb{R}^3$ : u = (1, -3, 2), v = (2, -1, 1), w = (3, -4, 3),

w = (16, 9, 1, -3), x = (m, 4, -7, 7).

# ĐỘC LẬP TUYẾN TÍNH & PHỤ THUỘC TUYẾN TÍNH

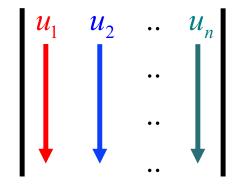
$$\sum_{i=1}^{n} c_i u_i = 0$$

#### HẠNG CỦA HỆ VECTOR



Có n vector và tìm được  $\rho(A)$ +  $\rho(A)$  = n  $\rightarrow$  ĐLTT +  $\rho(A)$  < n  $\rightarrow$  PTTT

#### ĐịNH THỰC



\* 
$$\begin{vmatrix} |B| \neq 0 \\ |B_i| = 0 \end{vmatrix} \rightarrow c_i = \frac{|B_i|}{|B|} = 0 \rightarrow DLTT$$

$$|B| = 0 \Rightarrow AC = 6$$

$$* \begin{vmatrix} |B| = 0 \\ |B_i| = 0 \end{vmatrix} \rightarrow V\hat{o} s\hat{o}$$
 nghiệm  $\rightarrow PTTT$ 

$$i = 1, ..., n$$

**VD10:**  $u_1 = (1, -1, 2, 1); \ u_2 = (-2, 2, -4, -2)$  $u_3 = (2, 1, 2, 2); \ u_4 = (1, 2, 0, 1)$ 

 $\det(B_i) = 0$ , (i = 1,...,n) vì có một cột bằng 0

→ Vậy: hệ có vô số nghiệm → PTTT.

15

### ĐLTT hoặc PTTT trong R<sup>n</sup> ?

**VD11:** 
$$u_1 = (1, 2, -1), u_2 = (0, 1, 1), u_3 = (2, 3, -3)$$

**VD12**: 
$$u_1 = (1, 2, -1), u_2 = (1, 1, -2), u_3 = (1, 1, 2)$$

**VD13:** 
$$u_1 = (1, 2, -1), u_2 = (-5, 1, 1), u_3 = (7, 3, -3)$$

**VD14:** 
$$u_1 = (1, 2, -1), u_2 = (1, 1, -2), u_3 = (0, 3, 3), u_4 = (2, 3, -3)$$

**VD15:** 
$$u_1 = (1, -1, 0, 0), u_2 = (0, 1, -1, 0), u_3 = (0, 0, 1, -1), u_4 = (-1, 0, 0, 1)$$

## m = ? → ĐLTT hoặc PTTT

**VD17:** 
$$\{(1,-4,3),(3,-2,5),(2,-3,m)\}$$

**VD18:** 
$$\{(1,3,m),(1,2,1),(0,1,1)\}$$

**VD19:** 
$$\begin{cases} (1,2,-3,2),(4,1,3,-2),\\ (16,9,1,-3),(m,4,-7,7) \end{cases}$$

**VD20:** 
$$(4,4,2,8)$$
;  $(3,1,0,4)$ ;  $(-2,4,-4,-6)$ ;  $u_4 = (4,9,2,m-1)$ 

**VD21:** Tìm điều kiện của m để véctor u trong  $\mathbb{R}^3$  sau đây là tổ hợp tuyến tính của các véc tơ còn lại với  $u_1 = (0;1;-1); u_2 = (-2;1;3); u_3 = (m;2;-1); u = (1;m;2)$ .

 $\underline{\partial S}$ : Là THTT khi và chỉ khi  $m \neq \frac{-1}{2}$ 

VD22: Với giá trị nào của m thì họ vectơ sau đây độc lập tuyến tính? Phụ thuộc tuyến tính?

- a)  $V = \{v_1 = (2;1;1;m); v_2 = (2;1;-1,m); v_3 = (10;5;-1;5m)\}$  trong  $\mathbb{R}^4$ .
- b)  $U = \{u_1 = (2;1;2m); u_2 = (2;1;-1); u_3 = (1+m;2;-3)\}$  trong  $\mathbb{R}^3$ .
- c)  $V = \{u_1 = (m; 2; 1); u_2 = (1; -2, m); u_3 = (2; 2; 3)\}$  trong  $\mathbb{R}^3$ .

<u>DS:</u> a) PTTT khi  $m = \frac{-1}{2}$ ; DLTT khi  $m \neq \frac{-1}{2}$ 

- b) PTTT khi  $m = \frac{-1}{2}$  hoặc m = 3; ĐLTT khi  $m \neq \frac{-1}{2}$  và  $m \neq 3$
- c) PTTT khi m = -1 hoặc m = 0; ĐLTT khi  $m \neq -1$  và  $m \neq 0$